| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LONG THÀNH**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07-5-2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa*: Ông Huỳnh Thanh Liêm

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp
2. Ông Nguyễn Văn Phước.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 874/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1968.

*2. Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966.

Đồng trú tại: 187, tổ 44, ấp 4, xã T, huyện L, Đồng Nai

(ông T, bà N có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông và bà N tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1991 có tổ chức lễ cưới, đến năm 1999 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bà N hay ghen tuông vô cớ, năm 2012 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, bà N thường xuyên mỉa mai chửi bới ông nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2013, ông làm việc và

sinh sống tại Vũng Tàu, còn bà N sinh sống cùng các con tại xã T. Từ khi sống ly thân vợ chồng ông có gặp nhau nhưng không bàn bạc gì được. Tháng 7/2018 ông có nộp đơn lên Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn, được sự hòa giải của Thẩm phán nên ông rút đơn về nhà đoàn tụ với bà N, nhưng bà N không thay đổi tính tình, vẫn gây áp lực cho ông bằng những lời nói khó chịu nên ông không trở về nhà đoàn tụ mà tiếp tục về Vũng Tàu sinh sống cho đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 30/01/1994 và Lê Nguyễn Mạnh K, sinh ngày 20/7/2000. Hiện nay các cháu đã trưởng thành không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Về tài sản chung: vợ chồng sẽ tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Hoàn cảnh xây dựng gia đình như ông T trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009, do công việc ở xa nên ông T về Vũng Tàu sinh sống làm việc, lâu lâu có về thăm nhà. Đầu năm 2018, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông T có người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng có xảy ra cãi vã. Vợ chồng  sống ly thân từ tháng 7/2018 cho đến nay, bà không biết ông T ở đâu, làm gì. Ông bà có gặp mặt nhau nhưng không bàn bạc đoàn tụ được. Bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 30/01/1994 và Lê Nguyễn Mạnh K, sinh ngày 20/7/2000. Hiện nay các cháu đã trưởng thành không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Về tài sản chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Các tình tiết các bên thống nhất và không thống nhất: Ông T và bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, đăng ký kết hôn năm 1999, ông T xin ly hôn, bà N không đồng ý ly hôn. Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 30/1/1994 và Lê Nguyễn Mạnh K, sinh ngày 20/7/2000. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

*Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:*

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng

theo điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo các Điều 222 đến 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định Điều 70,72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông T, xử cho ông T được ly hôn bà N. Về con chung: đều đã trưởng thành nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung không xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị N hiện đang cư trú tại 187, tổ 44, ấp 4, xã T, huyện Long Thành nên theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà N tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1991, đến năm 1999 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai (số 10/1999 ngày 02/3/1999) theo đúng quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, ông T khai vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2012 do bà N hay ghen tuông vô cớ, còn bà N khai mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2018 do biết ông T có tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Ông bà thừa nhận đã sống ly thân từ tháng 7/2018 đến nay, sau nhiều lần hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thành. Ông T đã từng nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án vào tháng 7/2018, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả, tại phiên tòa ông T vẫn kiên quyết xin ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông T và bà N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà N.

[3] Về con chung: Ông T và bà N đều xác định có hai con chung là Lê Thị Thùy T, sinh ngày 30/01/1994 và Lê Nguyễn Mạnh K, sinh ngày 20/7/2000.

Hiện các cháu đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự và có đủ khả năng lao động nên không xét việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 157 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 ; Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Lê Văn T, xử cho ông Lê Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Cháu Lê Thị Thùy T, sinh ngày 30/01/1994 và cháu Lê Nguyễn Mạnh K, sinh ngày 20/7/2000 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung; nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001009 ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện Long Thành. Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*** :
- CCTHADS H. Long Thành;
- VKSND H. Long Thành;
- UBND X.T
(GCNKH số 10 ngày 03/3/1999)
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thanh Liêm**